

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 76/2022/HS-ST

Ngày: 04-4-2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quỳ.

Bà Phạm Thị Loan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Tiến Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022; tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định. Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2022/TLST-HS ngày 25-02-2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HS ngày 16-3-2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Đức D - sinh năm 1998 tại: Tỉnh Nam Định; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 81 N, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh K và bà Đoàn Thị Thanh T; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 24-11-2021, đến ngày 27-11-2021 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thu H, sinh năm 2004; nơi cư trú: Thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo pháp luật của chị Trần Thu H: Ông Trần Văn C, sinh năm 1979 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1983; cùng nơi cư trú: Thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt tại phiên tòa).

2. Anh Bùi Công V, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (vắng mặt tại phiên tòa).

3. Chị Nguyễn Trà M, sinh năm 2003; nơi cư trú: Số 79/102 đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt tại phiên tòa).

4. Chị Bùi Thị Thu T, sinh năm 1996; nơi cư trú: Xóm 8, thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có việc làm ổn định nên Nguyễn Đức D có hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính tại thành phố N. D không mở cửa hàng, không đăng ký kinh doanh, không biển hiệu. Việc cho vay không cần tài sản thế chấp, chỉ cần người vay viết giấy vay tiền hoặc giấy tờ cá nhân hoặc xác nhận khoản vay qua video gửi trên tin nhắn mạng xã hội để làm tin. Việc giao nhận tiền gốc, lãi được thực hiện qua nhiều hình thức khác nhau. Mức lãi suất được D thu của người vay từ 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày cho đến 100.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày tương đương mức lãi suất 182,5%/năm cho đến 3650%/năm. Trong khi đó theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất cho vay theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Với thủ đoạn như trên, từ tháng 5/2021 đến tháng 11/2021, Nguyễn Đức D đã cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 04 trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất: Đối với người vay là chị Trần Thu H vay của D các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 23-5-2021, chị H vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/năm). Chị H đã trả đủ cho D 10 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 300.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 10.958 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 289.042 đồng.

- Lần 2: Ngày 07-6-2021, chị Trần Thu H vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 120 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 3.600.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 120 \text{ ngày} = 131.506 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 3.468.494 đồng.

- Lần 3: Ngày 01-8-2021, chị H vay D số tiền 4.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 60 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 3.600.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 4.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 60 \text{ ngày} = 131.506 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 3.468.494 đồng.

- Lần 4: Ngày 04-10-2021, chị H vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 40 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 1.200.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 40 \text{ ngày} = 43.835 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 1.156.165 đồng.

- Lần 5: Ngày 06-10-2021, chị H vay D số tiền 1.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 40 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 600.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 1.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 40 \text{ ngày} = 21.917 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 578.083 đồng.

- Lần 6: Ngày 16-10-2021, chị H vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 20 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 600.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày} = 21.917 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 578.083 đồng.

- Lần 7: Ngày 22-10-2021, chị H vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 10 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 300.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 10.958 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 289.042 đồng.

- Lần 8: Ngày 11-11-2021, chị H vay D số tiền 4.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 10 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 600.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 4.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 21.917 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 578.083 đồng.

- Lần 9: Ngày 14-11-2021, chị H vay D số tiền 4.000.000 đồng với lãi suất 50.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 1825%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 02 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 400.000 đồng và đã hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 4.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 4.383 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 395.617 đồng.

- Lần 10: Ngày 17-11-2021, chị H vay D số tiền 5.000.000 đồng dưới hình thức chuyển khoản Ngân hàng “Banking” với lãi suất 50.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 1825%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 03 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 750.000 đồng. Sau 03 ngày D yêu cầu chị H trả gốc không yêu cầu phải đóng lãi nữa nhưng chị H vẫn chưa hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 5.000.000 \text{ đồng} / 365 \times 3 \text{ ngày} = 8.219 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 741.781 đồng.

- Lần 11: Ngày 17-11-2021, chị H tiếp tục vay D số tiền 4.000.000 đồng dưới hình thức chuyển khoản Ngân hàng “Banking” với lãi suất 60.000

đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 2190%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 02 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 480.000 đồng. Sau 02 ngày D yêu cầu chị H trả gốc không yêu cầu phải đóng lãi nữa nhưng chị H vẫn chưa hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 6.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 4.383 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 475.617 đồng.

- Lần 12: Ngày 18-11-2021, chị H vay D số tiền 6.000.000 đồng với lãi suất 60.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 2190%/ năm). Chị H đã trả đủ cho D 02 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 720.000 đồng. Sau 2 ngày D yêu cầu chị H trả gốc không yêu cầu phải đóng lãi nữa nhưng chị H vẫn chưa hoàn trả D số tiền gốc của khoản vay này.

Theo quy định pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 4.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 6.575 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 713.425 đồng.

Quá trình điều tra, chị H đã trả lại D toàn bộ số tiền gốc của các khoản vay còn nợ.

Như vậy đối với chị H: Tổng số tiền gốc đã vay là: 38.000.000 đồng; tổng số tiền lãi D đã thu: 13.150.000 đồng; số tiền lãi D được thu tối đa theo quy định của pháp luật: 418.074 đồng; tổng số tiền D đã chiếm hưởng bất hợp pháp của chị H là: 12.731.926 đồng.

Trường hợp 2: Đối với người vay là anh Bùi Công V, cụ thể như sau:

Ngày 29-5-2021, anh V vay D số tiền 20.000.000 đồng lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 182,5%/ năm). Theo thỏa thuận, 10 ngày anh V phải trả tiền lãi cho D một lần. Giao dịch được lập thành giấy vay tiền do D giữ. D tự cắt tiền lãi của 10 ngày trước và đưa cho anh V số tiền còn lại là 19.000.000 đồng. Từ ngày 13-5-2021 đến ngày 24-11-2021, anh V đã trả đủ cho D 18 lần tiền lãi trong 180 ngày với tổng số tiền là 18.000.000 đồng và chưa trả số tiền gốc.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa trong trường hợp này là $20\% \times 20.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 180 \text{ ngày} = 1.972.602 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $18.000.000 \text{ đồng} - 1.972.602 \text{ đồng} = 16.027.398 \text{ đồng}$.

Như vậy đối với anh V: Tổng số tiền gốc đã vay là: 20.000.000 đồng; tổng số tiền lãi D đã thu: 18.000.000 đồng; số tiền lãi D được thu tối đa theo quy

định của pháp luật: 1.972.602 đồng; tổng số tiền D đã chiếm hưởng bất hợp pháp của anh V là: 16.027.398 đồng.

Trường hợp 3: Người vay là chị Nguyễn Trà M vay của D các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 16-8-2021, chị M vay D số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất 70.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 2555%/ năm). Việc cho vay thực hiện qua chuyển khoản Ngân hàng. Sau đó chị M đã trả đủ cho D 04 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 560.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 04 \text{ ngày} = 4.383 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $560.000 \text{ đồng} - 4.383 \text{ đồng} = 555.617 \text{ đồng}$.

- Lần 2: Ngày 26-8-2021, chị M vay D 7.000.000 đồng với lãi suất 10.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương 365%/ năm). Chị M viết cho D 01 giấy bán xe và để lại 01 giấy đăng ký xe công chứng làm tin. Thực tế không có việc mua bán xe giữa D và chị M, D bảo chị M viết giấy này để hợp thức hóa của khoản vay. D cắt tiền lãi của 10 ngày trước và đưa cho chị số tiền còn lại là 6.300.000 đồng. Từ ngày 26-8-2021 đến ngày 24-11-2021, Chị M đã trả đủ cho D 90 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 6.300.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 7.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 90 \text{ ngày} = 345.205 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $6.300.000 \text{ đồng} - 345.205 \text{ đồng} = 5.954.795 \text{ đồng}$.

- Lần 3: Ngày 16-9-2021, chị M vay D số tiền 600.000 đồng với lãi suất 60.000 đồng/01 ngày của cả khoản vay (tương đương mức lãi suất 3650%/ năm) bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng. Chị M đã trả đủ cho D 02 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 120.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 600.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 657 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $120.000 \text{ đồng} - 657 \text{ đồng} = 119.343 \text{ đồng}$.

- Lần 4: Ngày 17-11-2021, chị M vay D số tiền 1.000.000 đồng với lãi suất 100.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 3650%/ năm) bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng. Chị M đã trả đủ cho D 05 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 500.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 1.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 05 \text{ ngày} = 2.739 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $500.000 \text{ đồng} - 2.739 \text{ đồng} = 497.261 \text{ đồng}$.

Chị M đã hoàn trả đủ cho D toàn bộ số tiền vay gốc.

Như vậy đối với chị M: Tổng số tiền gốc đã vay là: 10.600.000 đồng; tổng số tiền lãi D đã thu: 7.480.000 đồng; số tiền lãi D được thu tối đa theo quy định của pháp luật: 352.984 đồng; tổng số tiền D đã chiếm hưởng bất hợp pháp của chị M là: 7.127.016 đồng.

Trường hợp 4: Người vay là chị Bùi Thị Thu T vay của D các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 23-5-2021, chị T vay D số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất cho vay là 10.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 365%/ năm), cứ 10 ngày chị T phải trả tiền lãi cho D một lần (gọi là 01 kỳ đóng tiền lãi). D tự cắt tiền lãi của 10 ngày trước và đưa cho chị T số tiền còn lại là 9.000.000 đồng và không yêu cầu chị T phải viết giấy vay tiền. Từ ngày 23-5-2021 đến ngày 24-11-2021, chị T đã trả đủ cho D 19 kỳ tiền lãi trong 190 ngày với tổng số tiền là 19.000.000 đồng và chưa trả số tiền gốc.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 10.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 190 \text{ ngày} = 1.041.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $19.000.000 \text{ đồng} - 1.041.000 \text{ đồng} = 17.959.000 \text{ đồng}$.

- Lần 2: Ngày 27-7-2021, D cho chị T vay thêm số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 15.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 547,5%/ năm), cứ 10 ngày chị T phải trả tiền lãi cho D một lần. D tự cắt tiền lãi của 10 ngày trước và đưa cho chị T số tiền còn lại là 4.250.000 đồng và không yêu cầu chị T phải viết giấy vay tiền. Từ đó đến nay, chị T đã trả đủ cho D 13 kỳ tiền lãi trong 130 ngày với tổng số tiền là 9.750.000 đồng và chưa trả số tiền gốc.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 5.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 130 \text{ ngày} = 356.164 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 9.393.836 đồng.

- Lần 3: Ngày 28-10-2021, D cho chị T vay thêm số tiền 6.000.000 đồng với lãi suất 40.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 1460%/ năm). Từ đó đến nay chị T đã trả đủ cho D 24 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 5.760.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 6.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày} = 78.904 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 5.681.096 đồng.

- Lần 4: Ngày 15-11-2021, D cho chị T vay thêm số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 40.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 1460%/năm). D đã cắt trước 08 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 4.800.000 đồng rồi chuyển khoản cho chị T số tiền còn lại là 10.200.000 đồng. Ngày 22-11-2021, chị T đã chuyển khoản Ngân hàng trả D 5.000.000 đồng và còn nợ lại D 10.000.000 đồng của khoản vay với lãi suất như trên. Số tiền lãi chị T phải trả cho D của khoản vay còn lại từ ngày 23-11-2021 đến ngày 24-11-2021 là 400.000 đồng nhưng D chưa thu tiền lãi của chị T thì đã Cơ quan điều tra phát hiện, triệu tập.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $(20\% \times 15.000.000 \text{ đồng} / 365 \times 08 \text{ ngày}) + (20\% \times 10.000.000 \text{ đồng} / 365 \times 01 \text{ ngày}) = 71.232 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là $(4.800.000 \text{ đồng} + 400.000 \text{ đồng}) - 71.232 \text{ đồng} = 5.128.768 \text{ đồng}$.

- Lần 5: Ngày 21-11-2021, D cho chị T vay thêm số tiền 2.000.000 đồng dưới hình thức chuyển khoản Ngân hàng đến số tài khoản như trên với lãi suất 100.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương mức lãi suất 3650%/năm). Số tiền lãi chị T phải trả cho D đến ngày 23-11-2021 là 400.000 đồng nhưng D chưa thu được tiền lãi thì đã Cơ quan điều tra phát hiện, triệu tập.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \times 02 \text{ ngày} = 2.191 \text{ đồng}$. Số tiền lãi D chiếm hưởng bất hợp pháp là 397.809 đồng.

Như vậy đối với chị T: Tổng số tiền gốc đã vay là: 38.000.000 đồng (trong đó chị T đã trả D 28.000.000 đồng trong số tiền gốc này, chị T nợ lại D là 10.000.000 đồng); số tiền lãi chị T phải trả cho D là 40.110.000 đồng (trong đó D đã thu của chị T là 39.310.000 đồng); tổng số tiền D chiếm hưởng bất hợp pháp của chị T 38.560.509 đồng (trong đó D đã thu là 37.768.179 đồng, chưa thu là 792.330 đồng).

Như vậy, tổng số tiền D đã cho 04 người vay trên là 106.600.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5%/năm đến 3650%/năm. Số tiền lãi 04 người trên phải trả cho D là 78.740.000 đồng, trong đó D đã thu được tổng số tiền lãi là 77.940.000 đồng. Số tiền lãi D chiếm hưởng trái phép là 74.446.849 đồng, trong đó D đã thu 73.654.519 đồng, số tiền chưa thu là 792.330 đồng.

Về xử lý vật chứng và vấn đề dân sự :

Cơ quan điều tra đã thu giữ của D: 01 đăng ký xe bản sao mang tên “Nguyễn Trà M”, 01 giấy bán xe của chị M cho D, 01 giấy vay tiền của anh V;

01 quyển sổ ghi chép lại các khoản vay; 01 điện thoại Iphone 11 Pro max màu gold số IMEI: 35390.31045.41535, số MEID: 3539.0310.4481.63 bên trong là nội dung phần tin nhắn liên quan đến việc vay tiền. Cơ quan điều tra đã trả 01 thẻ căn cước công dân cho chị M. Đối với 01 đăng ký xe bản sao, chị M có quan điểm không nhận lại và giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Nguyễn Đức D đã trả lại cho chị H số tiền 12.731.926 đồng chiếm hưởng trái phép. Đối với số tiền vay gốc và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật của khoản vay này, Cơ quan điều tra đã yêu cầu D giao nộp lại nhưng chưa được thực hiện.

Đối với số tiền Nguyễn Đức D chiếm hưởng trái phép của anh Bùi Công V, anh V có quan điểm không đề nghị D trả lại cho anh V. Đối với số tiền gốc anh V vay của D và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật của khoản vay này Cơ quan điều tra đã yêu cầu anh V và D giao nộp lại nhưng chưa được thực hiện.

Nguyễn Đức D đã trả lại cho chị M số tiền 7.127.016 đồng chiếm hưởng trái phép. Đối với số tiền vay gốc và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật của khoản vay đối với chị M, Cơ quan điều tra đã yêu cầu D giao nộp lại nhưng chưa được thực hiện.

Nguyễn Đức D đã trả lại số tiền 37.768.179 đồng chiếm hưởng trái phép đã thu cho chị Bùi Thị Thu T. Đối với số tiền vay gốc (trong đó đã trả cho D 28.000.000 đồng và còn 10.000.000 đồng chưa trả cho D) và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật D đã thu là 1.541.821 đồng của khoản vay này, Cơ quan điều tra đã yêu cầu chị T và D giao nộp lại nhưng chưa được thực hiện.

Bản Cáo trạng số 53/CT-VKSTPNĐ ngày 23-02-2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N truy tố Nguyễn Đức D về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Đức D xác nhận trong quá trình điều tra, truy tố không bị Cơ quan tiến hành tố tụng ép cung, bức cung hay dùng nhục hình. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố là đúng và khai nhận biết rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng vì háms lợi nên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo không khai báo thêm tình tiết mới và ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N luận tội và tranh luận: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị cáo

là đối tượng có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đầu thú, bị hại có đơn xin giảm nhẹ. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Đức D theo toàn bộ nội dung bản Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức D phạm tội tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự: Phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Đức D từ 130.000.000 triệu đồng đến 150.000.000 triệu đồng; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với D số tiền vay gốc 38.000.000 đồng và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật 418.074 đồng của khoản vay đối với chị H.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với anh V số tiền gốc anh V đã vay nhưng chưa trả cho D 20.000.000 đồng; tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với D số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật 1.972.602 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với D số tiền vay gốc 10.600.000 đồng và số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật 352.984 đồng của khoản vay đối với chị M.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với D phần tiền gốc chị T đã trả cho D 28.000.000 đồng; tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với chị T số tiền gốc chị T chưa trả cho D 10.000.000 đồng; tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với D số tiền lãi tối đa theo quy định của pháp luật D đã thu của chị T 1.541.821 đồng.

Như vậy: Số tiền D phải sung công quỹ Nhà nước là: 38.000.000 đ + 418.074 đ + 1.972.602 đ + 10.600.000 đ + 352.984 đ + 28.000.000 đ + 1.541.821 đ = 80.885.481 đ.

Số tiền anh V phải nộp sung quỹ Nhà nước là 20.000.000 đồng.

Số tiền chị T phải nộp sung quỹ Nhà nước là 10.000.000 đồng.

- Tịch thu sung quỹ 01 điện thoại Iphone 11 Pro max của D là công cụ để thực hiện tội phạm.

- Tịch thu tiêu hủy quyền sở ghi đã cũ là công cụ để thực hiện tội phạm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận. Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Đức D có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có sự mâu thuẫn và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ như đơn xin đầu thú, biên bản ghi lời khai, bản kiểm điểm của Nguyễn Đức D; biên bản thu giữ vật chứng; lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ nên đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 11/2021 tại thành phố N, Nguyễn Đức D đã có hành vi cho 04 người là chị Trần Thu H, anh Bùi Công V, chị Nguyễn Trà M, chị Bùi Thị Thu T vay tổng số tiền là 106.600.000 đồng, với mức lãi suất từ 182,5 %/năm đến 3650%/năm (gấp 9,12 lần đến 182,5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015). Số tiền lãi 04 người trên phải trả cho D là 78.740.000 đồng, trong đó D đã thu được tổng số tiền lãi là 77.940.000 đồng. Số tiền lãi theo mức cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm của tổng số tiền vay tương đương là 8.717.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 74.446.849 đồng (trong đó D đã thu được 73.654.519 đồng, chưa thu số tiền 792.330 đồng). Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức D là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, gây mất trật tự an toàn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của mình bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Lãi suất bị cáo Nguyễn Đức D cho vay từ 182,5 %/năm đến 3650%/năm, vượt quá 05 lần của mức lãi suất cao nhất 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; số tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính là 74.446.849 đồng. Như vậy, việc truy tố và đưa

ra xét xử bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

[3] Các tình tiết Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi Quyết định hình phạt đối với bị cáo:

[3.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Đức D đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đã đầu thú và tự nguyện trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan toàn bộ số tiền lãi bị cáo đã thu lợi bất chính; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về hình phạt: Xét thấy bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên số tiền bị cáo cho vay và hưởng lợi bất chính lớn nên Hội đồng xét xử sẽ áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo Nguyễn Đức D đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sẽ xử lý vật chứng của vụ án như sau:

* Đối với 01 điện thoại (đã cũ) thu giữ của bị cáo Nguyễn Đức D là công cụ bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. 01 quyển sổ (đã cũ) thu giữ của bị cáo Nguyễn Đức D là công cụ bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, xét không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

* Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Đức D cho chị Trần Thu H vay là 38.000.000 đồng, chị H đã trả bị cáo D toàn bộ số nợ gốc 38.000.000 đồng: Xét thấy đây là phương tiện phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D số tiền 38.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền lãi bị cáo D đã thu được của chị H là 13.150.000 đồng: Xét thấy trong đó có số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định

của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với khoản cho vay của chị H, tương ứng với số tiền 418.074 đồng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D để sung quỹ Nhà nước. Nguyễn Đức D đã trả lại cho chị H số tiền 12.731.926 đồng chiếm hưởng trái phép, chị H đã nhận đầy đủ số tiền lãi bất hợp pháp mà D đã chiếm hưởng và không có quan điểm đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như vậy, đối với khoản vay của chị Trần Thu H sẽ truy thu của bị cáo Nguyễn Đức D là: Tiền gốc là 38.000.000 đồng; tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 418.074 đồng để sung quỹ Nhà nước.

* Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Đức D cho anh Bùi Công V vay là 20.000.000 đồng, hiện anh V chưa trả: Xét thấy đây là phương tiện phạm tội nên sẽ truy thu của anh V 20.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước. Anh V không phải có nghĩa vụ trả nợ gốc cho bị cáo D.

Đối với số tiền lãi bị cáo D đã thu được của anh V là 18.000.000 đồng: Xét thấy trong đó có số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với khoản cho vay của anh V, tương ứng với số tiền 1.972.602 đồng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D để sung quỹ Nhà nước. Anh Bùi Công V có quan điểm không yêu cầu Nguyễn Đức D trả lại anh V số tiền 16.027.398 đồng mà D đã chiếm hưởng trái phép nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như vậy, đối với khoản vay của anh Bùi Công V sẽ truy thu của bị cáo Nguyễn Đức D là: Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 1.972.602 đồng và truy thu của anh Bùi Công V là 20.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

* Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Đức D cho chị Nguyễn Trà M vay là 10.600.000 đồng, chị M đã trả bị cáo D toàn bộ số nợ gốc 10.600.000 đồng: Xét thấy đây là phương tiện phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D số tiền 10.600.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền lãi bị cáo D đã thu được của chị M là 7.480.000 đồng: Xét thấy trong đó có số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với khoản cho vay của chị M, tương ứng với số tiền 352.984 đồng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D để sung quỹ Nhà nước. Nguyễn Đức D đã trả lại cho chị M số tiền 7.127.016 đồng chiếm hưởng trái phép, chị M đã nhận đầy đủ số tiền lãi bất hợp

pháp mà D đã chiếm hưởng và không có quan điểm đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như vậy, đối với khoản vay của chị Nguyễn Trà M sẽ truy thu của bị cáo Nguyễn Đức D là: Tiền gốc là 10.600.000 đồng; tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 352.984 đồng để sung quỹ Nhà nước.

* Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Đức D cho chị Bùi Thị Thu T vay là 38.000.000 đồng, chị T đã trả bị cáo D 28.000.000 đồng, hiện chưa trả 10.000.000 đồng: Xét thấy đây là phương tiện phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D 28.000.000 đồng, truy thu của chị T 10.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước. Chị T không phải có nghĩa vụ trả nợ gốc cho bị cáo D.

Đối với số tiền lãi bị cáo D đã thu được của chị T là 39.310.000 đồng: Xét thấy trong đó có số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền 1.541.821 đồng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên sẽ truy thu của bị cáo D để sung quỹ Nhà nước. Nguyễn Đức D đã trả lại cho chị T số tiền 37.768.179 đồng chiếm hưởng trái phép, chị T đã nhận đầy đủ số tiền lãi bất hợp pháp mà D đã chiếm hưởng và không có quan điểm đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như vậy, đối với khoản vay của chị Bùi Thị Thu T sẽ truy thu của bị cáo Nguyễn Đức D là: Tiền gốc 28.000.000 đồng; tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 1.541.821 đồng để sung quỹ Nhà nước và truy thu của chị Bùi Thị Thu T là 10.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

[7] Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Đức D bị kết án nên phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức D phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Phạt tiền bị cáo Nguyễn Đức D 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Xử lý vật chứng:

- Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại được niêm phong trong túi có mã số 113719 ký hiệu NS3; tịch thu tiêu hủy 01 quyển sổ (đã cũ) được niêm phong trong túi có mã số NS1A071866 (vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 21-02-2022).

Truy thu đối với bị cáo Nguyễn Đức D số tiền dùng vào việc phạm tội (tiền gốc) là 76.600.000 đồng và tiền phát sinh từ hành vi phạm tội (tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015) là 4.285.481 đồng, tổng cộng là 80.885.000 đồng (tám mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) (đã làm tròn số) để sung quỹ Nhà nước.

Truy thu đối với anh Bùi Công V số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), chị Bùi Thị Thu T số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước (anh V và chị T không phải trả số tiền gốc còn lại cho bị cáo Nguyễn Đức D).

3. Án phí:

- Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Đức D phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Bị cáo Nguyễn Đức D được quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thu H, anh Bùi Công V, chị Nguyễn Trà M, chị Bùi Thị Thu T; người đại diện theo pháp luật của chị Trần Thu H (vắng mặt) có quyền làm đơn kháng cáo đối với phần liên quan trong Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo Nguyễn Đức D có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND. tỉnh Nam Định;
- VKSNDTP. N (02 bản);
- Công an TP. N;
- Chi cục THADSTP. N;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nguyên

